TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2018/ KDTM- ST
Ngày: 27/6/2018
V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA - TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Mai Thị Tiếp.

2. Bà Bùi Thị Khánh Hội .

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc An - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLST - KDTM ngày 15 tháng 3 năm 2018 về "Thực hiện nghĩa vụ thanh toán", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2018/QĐXX- ST ngày 22 tháng 5 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2018 ngày 11/6/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Văn H- Chức vụ: Tổng Giám đốc.
Địa chỉ: Đường T, phường Nh, quận Th, Thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến Q (Có mặt).
Địa chỉ: Đường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. (Giấy ủy quyền số 04/UQTT/2018 ngày 23/02/2018).

Bị đơn: Tổng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng M.

Địa chỉ: Đường C, phường A, thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh Q, Chức vụ: Tổng Giám đốc. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ngày 01/11/2014 Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu S (nay là Công ty cổ phần S) và đã ký hợp đồng kinh tế số 111/HĐKT/MT-PVSD/2014 với Tổng công ty đầu tư xây dựng M(Gọi tắt là Công ty M) về việc mua bán đá

xây dựng. Ngày 15/11/2014 hai bên ký thêm phụ lục hợp đồng số 1511/PLHĐKT/MT-PVSD/2014. Hợp đồng có các nội dung về giá cả, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình mua bán, tại biên bản đối chiếu giá trị ngày 30/11/2014 và hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty S xuất ra ngày 18/12/2014 có tổng giá trị hàng *(Tính thành tiền)* là 215.201.000đ (Hai trăm mười lăm triệu, hai trăm linh một ngàn đồng).

Hai bên đã ký biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/02/2017, theo đó tính đến ngày 31/01/2017, Tổng công ty cổ phần xây dựng Minh T đã xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần S số tiền 215.201.000đ.

Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Công ty M thanh toán khoản tiền trên nhưng Công ty M vẫn cố tình kéo dài, trì hoãn việc thanh toán.

Ngày 23/2/2018 Công ty cổ phần S khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thanh Hóa đề nghị Tòa án buộc Tổng công ty cổ phần đầu tư và xây dựng M thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo hợp đồng kinh tế số 111/HĐKT ngày 01/11/2014 về việc mua bán đá xây dựng số tiền nợ gốc 215.201.000đ và lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2018 là 89.496.716đ. Tổng cộng: 304.697.716đ.

Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án. Ngày 22/3/2018, Tổng công ty cổ phần xây dựng M đã tự nguyện thanh toán toàn bộ số nợ gốc 215.201.000đ cho Công ty S bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh H, phòng giao dịch L.

Ngày 23/4/2018 Công ty S có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty M trả số tiền nợ gốc; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc Công ty M trả lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 21/3/2018 là 93.612.435đ với mức lãi suất quá hạn 13,5%/năm.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập Người đại diện theo pháp luật của bị đơn đến Toà án để tự khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Mặc dù nhận được thông báo hợp lệ nhưng người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty M vẫn cố tình không chấp hành theo giấy triệu tập của Toà án, không đến Tòa án để tự khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tham gia hòa giải. Toà án đã lập biên bản về việc đương sự vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện như Đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 23/4/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ thời điểm thụ lý vụ án đến nay đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Đối với bị đơn: Tòa án đã thực hiện tống đạt hợp lệ nhưng bị đơn không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 50, Điều 306 luật thương mại 2005; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S về nợ lãi.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

[1] Về tố tụng: Bị đơn là Tổng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng M. Người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Thanh Q, Chức vụ: Tổng Giám đốc đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn đề nghị Toà án tiến hành xét xử vụ án, nên Toà án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo hợp đồng kinh tế ngày 01/11/2014 ký kết giữa Công ty cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí S (nay là Công ty cổ phần S) và Tổng công ty đầu tư xây dựng M về việc mua bán đá xây dựng. Hợp đồng được ký kết giữa các bên hoàn toàn tự nguyện, hai bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có trụ sở tại thành phố H, tỉnh Thanh Hóa. Do vậy khi phát sinh tranh chấp thì đây là vụ án kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thanh Hóa (khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự).

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S rút một phần yêu cầu đối với số tiền nợ gốc 215.201.000đ. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Công ty S yêu cầu tính lãi số tiền chậm trả trên theo mức lãi suất cho vay của ngân hàng Nhà nước vào thời điểm hiện tại là 9%/năm, lãi suất quá hạn là 13,5%/năm, số tiền lãi phải trả từ ngày 01/01/2015 đến ngày 21/3/2018 là 93.612.435đ.

Xét yêu cầu của nguyên đơn thấy: Ngày 01/11/2014 Công ty S đã ký hợp đồng kinh tế số 111/HĐKT/MT-PVSD/2014 với Tổng Công ty M về việc mua bán đá xây dựng. Ngày 15/11/2014 hai bên ký thêm phụ lục hợp đồng số 1511/PLHĐKT/MT-PVSD/2014. Hợp đồng có các nội dung về giá cả, phương thức thanh toán, quyền và nghĩa vụ của các bên.

Các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện quá trình mua bán hàng hóa giữa hai bên kể từ sau khi ký hợp đồng chỉ có Bản đối chiếu giá trị ngày 30/11/2014 với nội dung: Hai bên cùng nhau đối chiếu số liệu cung cấp đá xây dựng các loại và đi đến thống nhất giá trị từ ngày 01/11/2014 đến ngày 30/11/2014 là 215.2011.000đ. Biên bản này không đề cập đến nội dung công nợ của Công ty M. Hóa đơn giá trị gia tăng do nguyên đơn cung cấp lại ghi ngày 18/12/2014.

Kể từ sau ngày 30/11/2014 đến ngày 14/02/2017 bên bán cũng không có tài liệu hay văn bản nào thể hiện việc đòi nợ Công ty Minh Tuấn.

Đến ngày 15/02/2017 hai bên đã ký Biên bản đối chiếu công nợ với nội dung: Tính đến ngày 31/01/2017 Tổng công ty CP đầu tư xây dựng M còn nợ Công ty CPĐT và thương mại Dầu khí S số tiền 215.201.000đ.

Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn xác nhận đến ngày 31/01/2017 còn nợ Công ty S số tiền 215.201.000đ.

Nội dung Hợp đồng kinh tế số 111 ngày 01/11/2014 và Phụ lục hợp đồng số 1511 ngày 15/11/2014 ký kết giữa các bên không có sự thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán nếu bên mua vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Về hình thức thanh toán trong hợp đồng có thỏa thuận chuyển khoản trước khi nhận hàng hoặc gán trừ công nợ giữa hai bên. Tại biên bản đối chiếu công nợ cũng không ghi nghĩa vụ trả lãi nếu chậm thanh toán. Vì vậy nghĩa vụ thanh toán tiền chậm trả được áp dụng theo quy định của pháp luật. Tại Điều 306 Luật thương mại quy định quyền yêu cầu tính lãi *"Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng…thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả".*

Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/2/2017 giữa hai bên thì Công ty M chậm thanh toán kể từ sau ngày chốt nợ 31/01/2017. Do đó chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ của Tổng Công ty M từ ngày 01/02/2017 đến ngày Công ty M trả nợ cho Công ty S vào 22/3/2018 là 13 tháng 22 ngày; không có cơ sở chấp nhận yêu cầu tính lãi của Công ty S từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2017.

Theo thông báo lãi suất cho vay trong hạn hiện nay đối với khách hàng là Doanh nghiệp vay trung hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam là 11%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 16,5%/ năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín là 11%/năm, lãi suất quá hạn là 16,5%/năm; Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng là 10,5%/năm, lãi suất quá hạn là 15,75%/năm. Vậy lãi suất trung bình quá hạn của 3 ngân hàng trên là 16,25%/năm. Tuy nhiên Công ty S đề nghị áp dụng mức lãi suất của Ngân

hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 13,5%/năm (1,125%/tháng) là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán, yêu cầu này phù hợp nên được chấp nhận.

Do đó Tổng công ty M phải thanh toán cho Công ty S số tiền lãi là: 215.201.000đ x 1,125%/tháng x 13 tháng 22 ngày = 33.248.000đ (Ba mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi tám ngàn đồng).

[6] Về án phí: Tổng Công ty M phải chịu án phí đối với số tiền phải trả lãi, Công ty S phải chịu án phí đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận (93.612.435đ - 33.248.000đ = 60.364.435đ) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 147; Khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50; Điều 306 Luật thương mại; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S về khoản tiền gốc 215.201.000đ.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty S: Buộc Tổng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng M phải trả cho Công ty S số tiền lãi là: 33.248.000đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu bên phải thi hành án không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi tương ứng đối với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Tổng Công ty cổ phần đầu tư xây dựng M phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là:1.662.000đ, Công ty S phải chịu 3.018.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí KDTM đã nộp là: 3.800.000đ. Trả lại cho Công ty S số tiền 782.000đ theo biên lai thu số AA/2016/0004886 ngày 13/3/2018 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thanh Hóa.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND TP H;
- Chi cục THADS TP H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã ký

Trương Thị Anh